

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai kết quả rà soát, chuyển loại rừng
trên địa bàn huyện Vạn Ninh**

Căn cứ Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa “Về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng tỉnh Khánh Hòa”;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa tại Công văn số 2153/SNN-KL ngày 06/8/2019 “V/v công bố kết quả rà soát, chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh”.

UBND huyện Vạn Ninh công bố công khai kết quả rà soát, chuyển loại rừng cấp huyện như sau:

I. Đăng trên cổng thông tin huyện Vạn Ninh:

1. Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa “Về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng tỉnh Khánh Hòa”;

2. Nội dung công khai biểu số liệu kết quả rà soát, chuyển loại rừng cấp huyện:

- Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính;
- Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo 03 loại rừng;
- Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý;
- Kết quả thực hiện quy hoạch đất lâm nghiệp kỳ trước;
- Chu chuyển, điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp theo 03 loại rừng;
- Quy hoạch, điều chỉnh đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính;
- Diện tích đất lâm nghiệp theo chủ quản lý.

II. Về thông tin kết quả rà soát, chuyển loại rừng cấp xã

1. UBND các xã: Đại Lãnh, Vạn Thạnh, Vạn Khánh, Vạn Thọ, Vạn Long, Vạn Phước, Vạn Thắng, Vạn Bình, Vạn Phú, Vạn Lương, Vạn Hưng và Xuân Sơn có trách nhiệm công bố công khai kết quả rà soát, chuyển loại rừng tại trụ sở UBND xã và trang thông tin điện tử cấp xã.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận thông tin chi tiết về kết quả rà soát, chuyển loại rừng, bản đồ phân loại rừng trên địa bàn huyện Vạn Ninh, liên hệ tại Hạt Kiểm lâm Vạn Ninh; địa chỉ: Số 454, đường Hùng Vương, thị trấn Vạn Giã; điện thoại: 02583.840266 để được cung cấp.


Với nội dung nêu trên UBND huyện Vạn Ninh thông báo cho các phòng,

ban chuyên môn, các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các xã có rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn huyện Vạn Ninh biết và có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận: VBĐT

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- TT Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm Vạn Ninh;
- Phòng TNMT;
- Phòng Kinh tế;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa;
- Công TTĐT huyện;
- TT Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện (thông báo trên hệ thống phát thanh huyện);
- UBND các xã (thực hiện);
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Lục Phẩm



Ủy ban nhân
dân tỉnh Khánh
Hòa
20.05.2019
08:49:31 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1110* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *15* tháng *5* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản số 10121/BNN-TCLN ngày 30/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh ba loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số *1110* /TTr-SNN ngày *10* /5/2019 về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Khánh Hòa sau khi rà soát, chuyển loại rừng là 287.038,92 ha, trong đó:

- Diện tích đất rừng đặc dụng: 19.196,69 ha; chiếm 6,69% đất lâm nghiệp.
- Diện tích đất rừng phòng hộ: 126.385,65 ha; chiếm 44,03% đất lâm nghiệp.
- Diện tích đất rừng sản xuất: 141.456,58 ha; chiếm 49,28% đất lâm nghiệp.

(Chi tiết số liệu tại Phụ lục kèm theo)



2. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản đồ phân loại rừng tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố công bố kết quả rà soát, chuyển loại rừng cho các đơn vị chủ rừng, các tổ chức, cá nhân liên quan;

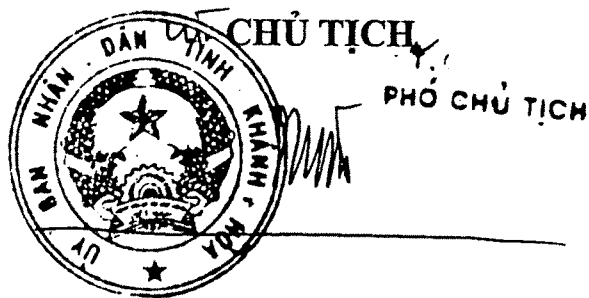
Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà; Giám đốc các Ban quản lý rừng phòng hộ: Bắc Khánh Hòa, Cam Lâm, Khánh Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, HB, HN, TLe. 39



Đào Công Thiên

Phụ lục: DIỆN TÍCH ĐẤT LÀM NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phân theo đơn vị hành chính



Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
		H. Cam Lâm	H. Diên Khánh	H. Khánh Sơn	H. Khánh Vĩnh	TP. Cam Ranh	TP. Nha Trang	TX. Ninh Hòa	H. Vạn Ninh	H. Trường Sa	
I. Đất làm nghiệp	287,038.92	27,704.75	14,814.81	26,722.17	99,256.42	13,243.95	7,320.83	63,474.66	34,501.33		
I. Đất rừng đặc dụng	19,196.69	9,117.17	1,264.00	2,283.77	6,531.75						
a) Đất có rừng	17,697.51	8,353.76	1,180.97	1,917.95	6,244.83						
- Rừng tự nhiên	17,049.98	7,715.65	1,180.97	1,908.53	6,244.83						
- Rừng trồng	647.53	638.11	-	9.42	-						
b) Đất chưa có rừng	1,499.18	763.41	83.03	365.82	286.92						
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	999.04	682.72	14.75	31.18	270.39						
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	425.50	26.67	68.28	330.55	-						
- Đất trồng khác	74.64	54.02	-	4.09	16.53						
2. Đất rừng phòng hộ	126,385.65	9,277.98		13,943.61	47,750.33	7,235.69	1,338.66	31,193.20	15,646.18		
a) Đất có rừng	105,531.76	7,665.80	-	11,282.63	42,737.43	1,963.80	243.48	28,396.77	13,241.85		
- Rừng tự nhiên	98,895.84	5,484.94	-	10,448.49	41,643.88	1,305.40	227.59	26,705.48	13,080.06		
- Rừng trồng	6,635.92	2,180.86	-	834.14	1,093.55	658.40	15.89	1,691.29	161.79		
b) Đất chưa có rừng	20,853.89	1,612.18	-	2,660.98	5,012.90	5,271.89	1,095.18	2,796.43	2,404.33		
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	10,938.96	742.44	-	1,529.03	4,003.12	1,536.49	781.85	983.73	1,362.30		
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	5,896.77	528.72	-	665.30	447.53	2,574.46	280.50	932.23	468.03		
- Đất trồng khác	4,018.16	341.02	-	466.65	562.25	1,160.94	32.83	880.47	574.00		
3. Đất rừng sản xuất	141,456.58	9,309.60	13,550.81	10,494.79	44,974.34	6,008.26	5,982.17	32,281.46	18,855.15		
a) Đất có rừng	93,179.88	5,389.44	8,772.72	6,146.64	36,930.41	1,852.42	796.80	20,051.34	13,240.11		
- Rừng tự nhiên	60,310.64	1,370.13	4,625.88	1,467.50	25,808.17	1,166.85	250.58	15,214.54	10,406.99		
- Rừng trồng	32,869.24	4,019.31	4,146.84	4,679.14	11,122.24	685.57	546.22	4,836.80	2,833.12		
b) Đất chưa có rừng	48,276.70	3,920.16	4,778.09	4,348.15	8,043.93	4,155.84	5,185.37	12,230.12	5,615.04		
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	22,495.75	1,926.33	2,269.11	1,208.22	3,767.23	2,084.22	2,495.27	5,161.01	3,584.36		
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	14,865.10	1,628.07	1,686.71	338.72	1,173.30	1,621.03	2,530.02	4,757.75	1,129.50		
- Đất trồng khác	10,915.85	365.76	822.27	2,801.21	3,103.40	450.59	160.08	2,311.36	901.18		
II. Đất ngoài làm nghiệp	235,729.23	27,014.49	18,940.52	7,130.59	17,457.95	19,457.29	18,107.61	56,308.95	21,681.83	49,630.0	

BIỂU 1: HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
		TT. Vạn Giã	Vạn Bình	Vạn Hưng	Vạn Khánh	Vạn Long	Vạn Lương	Vạn Phước	Vạn Phú	Vạn Thắng	Vạn Thọ	Xuân Sơn	Đại Lãnh	
Tổng diện tích tự nhiên	56.183,16	270,57	5.641,64	5.010,31	4.358,46	3.019,72	6.077,38	2.599,94	6.707,94	1.835,31	2.176,19	3.581,64	1.947,10	
I. Đất quy hoạch lâm nghiệp	34.263,85		4.411,41	2.227,52	2.861,60	2.435,70	4.240,42	1.410,74	4.756,42	311,55	767,23	2.507,11	1.590,99	
1. Đất rừng đặc dụng														
a) Đất có rừng														
- Rừng tự nhiên														
- Rừng trồng														
b) Đất chưa có rừng														
- Đất trống có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống khác														
2. Đất rừng phòng hộ	18.480,91		3.038,98	1.288,11	1.448,43	1.920,77	3.607,16	263,58	4.618,68	678,57		1.287,14	329,49	
a) Đất có rừng	14.677,94		2.849,97	744,08	1.448,43	984,61	3.293,93	85,66	3.881,52	345,57		880,92	163,25	
- Rừng tự nhiên	13.287,94		2.785,64	38,40	1.448,43	876,16	3.218,66	84,32	3.556,37	338,70		802,50	138,76	
- Rừng trồng	1.390,00		64,33	705,68		108,45	75,27	1,34	325,15	6,87		78,42	24,49	
b) Đất chưa có rừng	3.802,97		189,01	544,03		936,16	313,23	177,92	737,16	333,00		406,22	166,24	
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	2.192,87		96,42	228,31		483,71	242,71	29,61	447,10	276,93		310,91	77,17	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	543,90		6,63	198,02		39,76	12,98	91,42	76,69	35,85		6,72	75,83	
- Đất trống khác	1.066,20		85,96	117,70		412,69	57,54	56,89	213,37	20,22		88,59	13,24	
3. Đất rừng sản xuất	15.782,94		1.372,43	939,41	1.413,17	514,93	633,26	1.147,16	137,74	6.064,59	311,55	767,23	1.261,50	
a) Đất có rừng	10.657,28		1.217,10	370,03	577,62	321,14	383,15	890,88	126,06	5.096,39	72,65	331,06	761,04	
- Rừng tự nhiên	8.633,48		1.158,57		529,99	320,36	252,05	750,21	1,54	4.672,55		130,25	485,71	
- Rừng trồng	2.023,80		58,53	370,03	47,63	0,79	131,10	140,67	124,52	423,84		200,81	275,33	
b) Đất chưa có rừng	5.125,66		155,33	569,38	835,55	193,79	250,11	256,28	11,68	968,20	238,90	436,17	500,46	
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	3.207,02		82,90	143,07	642,63	161,63	192,53	66,05		607,00	167,87	279,21	318,67	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	926,69		42,78	13,91	164,79	14,98	32,23	124,31	8,39	128,86	45,48	140,08	136,32	
- Đất trống khác	991,95		29,65	412,40	28,13	17,18	25,35	65,92	3,29	232,34	25,55	16,88	45,47	
II. Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	21.919,31	270,57	1.230,23	2.782,79	1.496,86	584,02	1.836,96	1.189,20	1.951,52	1.523,76	1.408,96	1.074,53	356,11	

Ủy ban nhân dân Tỉnh
HUYỆN VẠN NINH
PHÒNG LÂM NGHIỆP

Cơ quan kiểm lâm
MAI TRƯỜNG

Đơn vị tư vấn


BIỂU 2: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO BA LOẠI RỪNG

Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Đất lâm nghiệp	34.263,85		18.480,91	15.782,94
A. Đất có rừng	25.335,22		14.677,94	10.657,28
I. Rừng tự nhiên	21.921,42		13.287,94	8.633,48
1. Rừng gỗ	21.921,42		13.287,94	8.633,48
- Rừng giàu				
- Rừng trung bình	1.394,37		1.142,25	252,12
- Rừng nghèo	3.605,72		3.415,94	189,78
- Rừng nghèo kiệt				
- Rừng phục hồi	16.921,33		8.729,75	8.191,58
2. Rừng hỗn giao				
3. Rừng tre nứa				
4. Rừng lá kim				
5. Rừng ngập nước				
6. Rừng núi đá				
II. Rừng trồng	3.413,80		1.390,00	2.023,80
- Rừng gỗ có trữ lượng	2.469,40		942,20	1.527,20
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	388,49		153,93	234,56
- Rừng tre nứa	0,79			0,79
- Rừng trồng khác	555,12		293,87	261,25
B. Đất chưa có rừng	8.928,63		3.802,97	5.125,66
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.399,89		2.192,87	3.207,02
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.470,59		543,90	926,69
- Đất trống khác	2.058,15		1.066,20	991,95

Ủy ban nhân dân
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



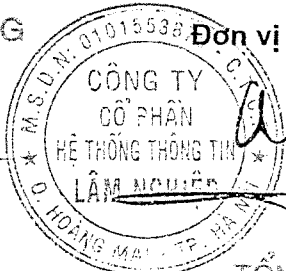
Võ Lục Phẩm

Cơ quan kiểm lâm



Đỗ Lam Điền

Đơn vị tư vấn



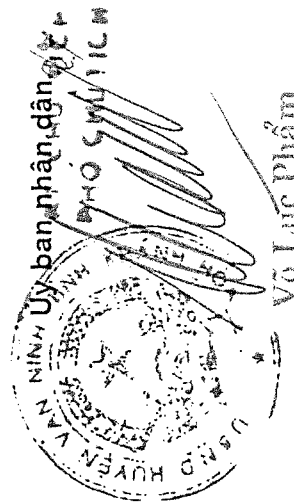
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Chương

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

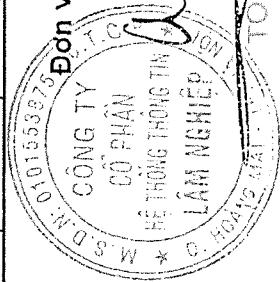
Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ							
		Cộng	BQLRĐD	D.nghiệp nhà nước	Cộng đồng	Các tổ chức khác	Cộng	BQLRPH	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang
Đất lâm nghiệp	34.263,85						18.480,91	17.209,24				29,24	
I. Đất có rừng	25.335,22						14.677,94	14.083,43				23,39	
1.1. Rừng tự nhiên	21.921,42						13.287,94	12.726,13					
a. Rừng gỗ	21.921,42						13.287,94	12.726,13					
- Rừng giàu													
- Rừng trung bình	1.394,37						1.142,25	1.142,25					
- Rừng nghèo	3.605,72						3.415,94	3.415,94					
- Rừng nghèo kiệt													
- Rừng phục hồi	16.921,33						8.729,75	8.167,94					
b. Rừng hỗn giao													
c. Rừng tre nứa													
d. Rừng lá kim													
e. Rừng ngập nước													
f. Rừng núi đá													
1.2. Rừng trồng	3.413,80						1.390,00	1.357,30				23,39	
- Rừng gỗ có trữ lượng	2.469,40						942,20	921,42				11,47	
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	388,49						153,93	150,68				3,25	
- Rừng tre nứa	0,79												
- Rừng trồng khác	555,12						293,87	285,20				8,67	
II. Đất chưa có rừng	8.928,63						3.802,97	3.125,81				5,85	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	5.399,89						2.192,87	1.809,16					
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	1.470,59						543,90	340,80				3,74	
- Đất trồng khác	2.058,15						1.066,20	975,85				2,11	



**Cơ quan kiểm lâm,
HẠT TRƯỞNG**



Đơn vị tư vấn

Võ Lạc Phẩm

Đỗ Lam Điền

Tổng Giám Đốc

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng sản xuất											
		Các tổ chức khác	UBND	Cộng	BQL rừng	D. nghiệp nhà nước	D. nghiệp NQD	D. nghiệp 100% VNIN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
Đất lâm nghiệp	34.263,85		1.242,43	15.782,94	1.670,60		689,66		1.456,48			199,29	11.766,91
I. Đất có rừng	25.335,22		571,12	10.657,28	931,68		518,78		910,54			145,65	8.150,63
1.1. Rừng tự nhiên	21.921,42		561,81	8.633,48	745,73		484,90						7.402,85
a. Rừng gỗ	21.921,42		561,81	8.633,48	745,73		484,90						7.402,85
- Rừng giàu													
- Rừng trung bình	1.394,37			252,12	5,48		246,64						
- Rừng nghèo	3.605,72			189,78			189,78						
- Rừng nghèo kiệt													
- Rừng phục hồi	16.921,33		561,81	8.191,58	740,25		48,48						7.402,85
b. Rừng hỗn giao													
c. Rừng tre nứa													
d. Rừng lá kim													
e. Rừng ngập nước													
f. Rừng núi đá													
1.2. Rừng trồng	3.413,80		9,31	2.023,80	185,95		33,88		910,54			145,65	747,78
- Rừng gỗ có trữ lượng	2.469,40		9,31	1.527,20	62,53				594,64			145,65	724,38
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	388,49			234,56	32,56		33,88		147,71				20,41
- Rừng tre nứa	0,79			0,79					0,79				
- Rừng trồng khác	555,12			261,25	90,86				167,40				2,99
II. Đất chưa có rừng	8.928,63		671,31	5.125,66	738,92		170,88		545,94			53,64	3.616,28
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	5.399,89		383,71	3.207,02	634,90		126,50		32,38				2.413,24
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	1.470,59		199,36	926,69	34,40		33,63		93,95			41,68	723,03
- Đất trồng khác	2.058,15		88,24	991,95	69,62		10,75		419,61			11,96	480,01

BIỂU 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KỶ TRƯỚC

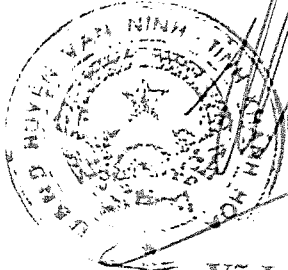
Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch theo chỉ thị số 38/CT-TTg	Kết quả thực hiện (2017)		
		Diện tích	So sánh	
			Tăng / giảm	Tỷ lệ (%)
I. Đất quy hoạch lâm nghiệp	34.263,85	34.501,33	237,48	0,7
1. Đất rừng đặc dụng				
a) Đất có rừng				
b) Đất chưa có rừng				
2. Đất rừng phòng hộ	18.480,91	15.646,18	-2.834,73	-15,0
a) Đất có rừng	14.677,94	13.241,85	-1.436,09	-9,8
b) Đất chưa có rừng	3.802,97	2.404,33	-1.398,64	-37,0
3. Đất rừng sản xuất	15.782,94	18.855,15	3.072,21	19,5
a) Đất có rừng	10.657,28	13.240,11	2.582,83	24,2
b) Đất chưa có rừng	5.125,66	5.615,04	489,38	9,5

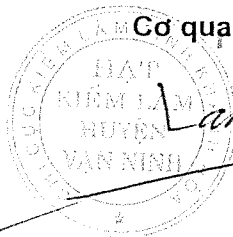
Ủy ban nhân dân

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



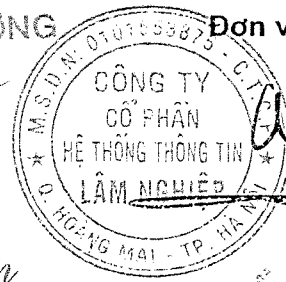
Võ Lục Phẩm

Cơ quan kiểm lâm



Đỗ Lam Điền

Đơn vị tư vấn



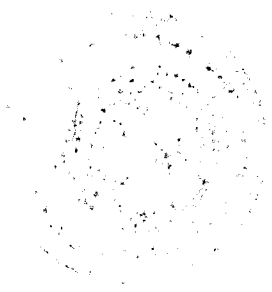
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Quang

100

100

100

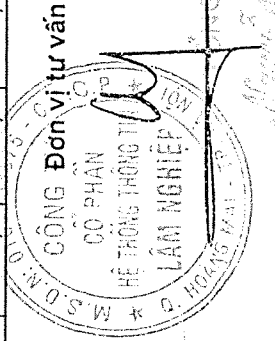
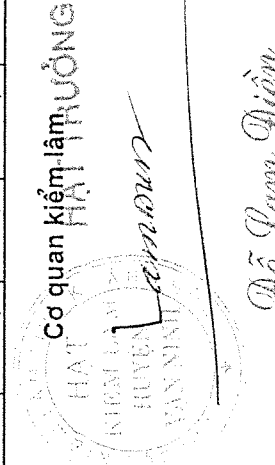
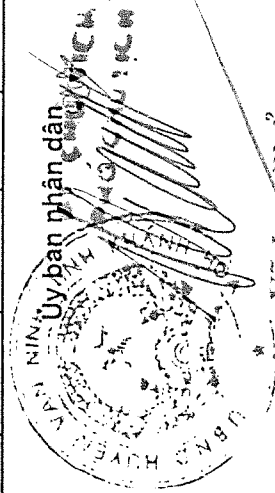


BIỂU 6: QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHÍNH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Quy hoạch	Phân theo đơn vị hành chính													Tăng (+) giảm (-)
			TT. Vạn Giã	Vạn Bình	Vạn Hưng	Vạn Khánh	Vạn Long	Vạn Lương	Vạn Phước	Vạn Phú	Vạn Thạnh	Vạn Thắng	Vạn Thọ	Xuân Sơn	Đại Lãnh	
Tổng diện tích tự nhiên	56.183,16	56.183,16	270,57	5.641,64	5.010,31	4.358,46	3.019,72	6.077,38	2.599,94	6.707,94	12.956,96	1.835,31	2.176,19	3.581,64	1.947,10	
I. Đất quy hoạch lâm nghiệp	34.263,85	34.501,33		4.381,31	1.409,15	2.209,60	2.454,73	4.210,74	1.678,91	4.648,41	8.755,81	193,04	684,48	2.151,48	1.723,67	237,48
1. Đất rừng đặc dụng																
a) Đất có rừng																
- Rừng tự nhiên																
- Rừng trồng																
b) Đất chưa có rừng																
- Đất trống có cây gỗ tái sinh																
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh																
- Đất trống khác																
2. Đất rừng phòng hộ	18.480,91	15.646,18		2.870,45		1.448,43	1.810,64	3.356,28	570,97	3.837,55	678,57			866,27	207,02	-2.834,73
a) Đất có rừng	14.677,94	13.241,85		2.784,05		1.448,43	953,78	3.211,15	117,70	3.532,42	345,57			719,89	128,86	-1.436,09
- Rừng tự nhiên	13.287,94	13.080,06		2.784,05		1.448,43	846,96	3.196,65	84,32	3.532,42	338,70			719,67	128,86	-207,88
- Rừng trồng	1.390,00	161,79					106,82	14,50	33,38		6,87			0,22		-1.228,21
b) Đất chưa có rừng	3.802,97	2.404,33		86,40			856,86	145,13	453,27	305,13	333,00			146,38	78,16	-1.398,64
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	2.192,87	1.362,30		54,71			427,42	129,37	36,18	283,96	276,93			130,50	23,23	-830,57
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	543,90	468,03		5,56			39,03	2,42	319,61	10,85	35,85					-75,87
- Đất trống khác	1.066,20	574,00		26,13			390,41	13,34	97,48	10,32	20,22			15,88	0,22	-492,20
3. Đất rừng sản xuất	15.782,94	18.855,15		1.510,86	1.409,15	761,17	644,09	854,46	1.107,94	810,86	8.077,24	193,04	684,48	1.285,21	1.516,65	3.072,21
a) Đất có rừng	10.657,28	13.240,11		1.271,15	830,73	516,52	359,23	449,86	857,15	446,27	6.806,87	91,59	260,47	538,70	811,57	2.582,83
- Rừng tự nhiên	8.633,48	10.406,99		1.159,81	38,40	514,30	349,55	271,79	750,21	25,49	6.382,99		130,25	288,29	495,91	1.773,51
- Rừng trồng	2.023,80	2.833,12		111,34	792,33	2,22	9,68	178,07	106,94	420,78	423,88	91,59	130,22	250,41	315,66	809,32
b) Đất chưa có rừng	5.125,66	5.615,04		239,71	578,42	244,65	284,86	404,60	250,79	364,59	1.270,37	101,45	424,01	746,51	705,08	489,38
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	3.207,02	3.584,36		124,13	256,56	230,58	217,92	308,87	66,05	113,27	902,78	88,74	278,73	601,36	395,37	377,34
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	926,69	1.129,50		42,96	204,16	12,91	27,48	31,53	119,49	70,57	184,83	8,76	132,05	54,87	239,89	202,81
- Đất trống khác	991,95	901,18		72,62	117,70	1,16	39,46	64,20	65,25	180,75	182,76	3,95	13,23	90,28	69,82	-90,77
II. Đất ngoài quy hoạch lâm	21.919,31	21.681,83	270,57	1.260,33	3.601,16	2.148,86	564,99	1.866,64	921,03	2.059,53	4.201,15	1.642,27	1.491,71	1.430,16	223,43	-237,48



Đã Xem Kiểm

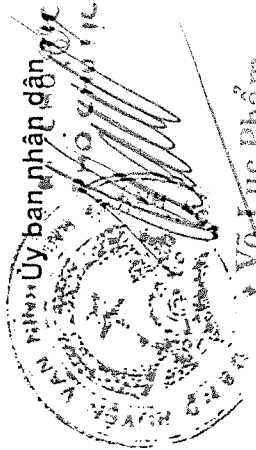


BIỂU 7: DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

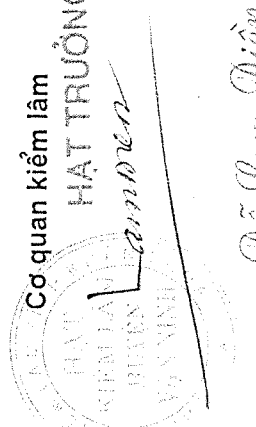
Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

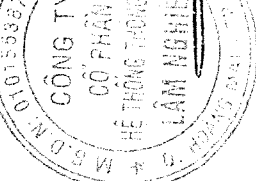
Loại đất, loại rừng	DT trước quy hoạch	DT sau quy hoạch	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Đơn vị vũ trang							
			Cộng	BQLRĐD	D.nghiệp nhà nước	Cộng đóng	Các tổ chức khác	Cộng	BQLRPH	D.nghiệp nhà nước		D.nghiệp NQD	Hộ gia đình	Cộng đồng				
Diện tích tự nhiên	56.183,16	56.183,16																
A. Đất quy hoạch lâm nghiệp	34.263,85	34.501,33																
I. Đất có rừng	25.335,22	26.481,96																
1.1. Rừng tự nhiên	21.921,42	23.487,05																
a. Rừng gỗ lá rộng	21.921,42	23.487,05																
- Rừng giàu																		
- Rừng trung bình	1.394,37	1.391,37																
- Rừng nghèo	3.605,72	3.605,72																
- Rừng nghèo kiệt																		
- Rừng phục hồi	16.921,33	18.489,96																
b. Rừng hỗn giao																		
c. Rừng tre nứa																		
d. Rừng lá kim																		
e. Rừng ngập nước																		
f. Rừng núi đá																		
1.2. Rừng trồng	3.413,80	2.994,91																
- Rừng gỗ có trữ lượng	2.469,40	2.322,40																
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	388,49	178,15																
- Rừng tre, nứa	0,79	0,11																
- Rừng trồng khác	555,12	494,25																
II. Đất chưa có rừng	8.928,63	8.019,37																
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.399,89	4.946,66																
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.470,59	1.597,53																
- Đất trồng khác	2.058,15	1.475,18																
B. Đất ngoài quy hoạch LN	21.919,31	21.681,83																



 Ủy ban nhân dân
 HUYỆN VẠN NINH
 TỈNH KHÁNH HÒA



 Trạm Quản lý và Bảo vệ Rừng
 HUYỆN VẠN NINH
 TỈNH KHÁNH HÒA



 CÔNG TY TNHH
 CỔ PHẦN
 HỆ THỐNG THÔNG TIN
 LÂM NGHIỆP
 M.S.Đ. 0101593875

Đơn vị tư vấn
 Đơn vị kiểm lâm
 HẠT TRƯỞNG
 Landmark

Nguyễn Văn Tuấn

Võ Lục Phẩm

Đơn vị vũ trang

BIỂU 7: DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh: Khánh Hòa - Huyện: Vạn Ninh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	DT trước quy hoạch	DT sau quy hoạch	Rừng sản xuất														
			Các tổ chức khác	UBND	Cộng	BQL rừng	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	D.nghiệp 100% VNN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND			
Diện tích tự nhiên	56.183,16	56.183,16															
A. Đất quy hoạch lâm nghiệp	34.263,85	34.501,33		1.439,82	18.855,15	4.375,74	495,83		708,15					199,29	13.076,14		
I. Đất có rừng	25.335,22	26.481,96		583,74	13.240,11	2.335,18	484,90		500,74					145,65	9.773,64		
1.1. Rừng tự nhiên	21.921,42	23.487,05		551,88	10.406,99	938,55	484,90								8.983,54		
a. Rừng gỗ lá rộng	21.921,42	23.487,05		551,88	10.406,99	938,55	484,90								8.983,54		
- Rừng giàu																	
- Rừng trung bình	1.394,37	1.391,37			252,12	5,48	246,64										
- Rừng nghèo	3.605,72	3.605,72			189,78		189,78										
- Rừng nghèo kiệt																	
- Rừng phục hồi	16.921,33	18.489,96		551,88	9.955,09	933,07	48,48								8.983,54		
b. Rừng hỗn giao																	
c. Rừng tre nứa																	
d. Rừng lá kim																	
e. Rừng ngập nước																	
f. Rừng núi đá																	
1.2. Rừng trồng	3.413,80	2.994,91		31,86	2.833,12	1.396,63			500,74					145,65	790,10		
- Rừng gỗ có trữ lượng	2.469,40	2.322,40		31,86	2.181,83	908,89			337,19					145,65	790,10		
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	388,49	178,15			172,56	146,65			25,91								
- Rừng tre, nứa	0,79	0,11			0,11				0,11								
- Rừng trồng khác	555,12	494,25			478,62	341,09			137,53								
II. Đất chưa có rừng	8.928,63	8.019,37		856,08	5.615,04	2.040,56	10,93		207,41					53,64	3.302,50		
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.399,89	4.946,66		336,34	3.584,36	1.206,81			24,84						2.352,71		
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.470,59	1.597,53		404,74	1.129,50	314,85			113,20					41,68	648,84		
- Đất trống khác	2.058,15	1.475,18		115,00	901,18	518,90			69,37					11,96	300,95		
B. Đất ngoài quy hoạch LN	21.919,31	21.681,83															